

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

T2-CT4-KĐT Văn Khê- Hà Đông - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU B 01 - DN

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>220.513.281.068</b>	<b>201.695.999.276</b>
<b>I-</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>825.622.250</b>	<b>548.091.713</b>
1.	Tiền	111	V.1	825.622.250	548.091.713
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II-</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III-</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>144.526.180.830</b>	<b>150.043.488.757</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	118.262.097.194	116.778.886.299
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.531.744.647	3.118.383.719
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		190.392.783	190.392.783
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	36.968.879.748	42.603.608.487
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.426.933.542)	(12.647.782.531)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV-</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>74.901.164.236</b>	<b>50.654.222.803</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	74.901.164.236	50.654.222.803
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	-	-
<b>V-</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>260.313.753</b>	<b>450.196.003</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.414.422	155.985.892
2.	Thuê GTGT được khấu trừ	152		222.899.331	294.210.111
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>219.721.938.862</b>	<b>200.201.214.693</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>445.135.114</b>	<b>445.135.114</b>
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		425.135.114	425.135.114
2.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	20.000.000	20.000.000
3.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.6</b>	<b>14.205.262.345</b>	<b>17.412.079.579</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		14.205.262.345	17.412.079.579
-	- Nguyên giá	222		54.888.772.801	54.616.045.528
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.683.510.456)	(37.203.965.949)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>205.071.541.403</b>	<b>182.344.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2	159.140.000.000	148.260.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	40.377.541.403	28.530.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	5.554.000.000	5.554.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	-	-
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>270</b>		<b>440.235.219.930</b>	<b>401.897.213.969</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A-</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>271.430.880.524</b>	<b>237.157.534.801</b>
<b>I-</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>249.748.880.524</b>	<b>215.475.534.801</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	50.743.960.909	49.831.598.118
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.474.857.546	61.896.390.619
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	948.280.248	1.359.762.635
4.	Phải trả người lao động	314		1.207.534.953	4.440.527.118
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	32.511.665.291	10.831.167.986
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	14.257.765.338	5.740.572.542
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V,13	91.214.084.824	81.075.593.647
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.731.415	299.922.136
<b>II-</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.682.000.000</b>	<b>21.682.000.000</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.11	17.000.000.000	17.000.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4.682.000.000	4.682.000.000
<b>B-</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>168.804.339.407</b>	<b>164.739.679.168</b>
<b>I-</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>168.804.339.407</b>	<b>164.739.679.168</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.403.754.786	7.187.606.328
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.999.148.413	2.396.120.577
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.312.576.016	28.067.092.071
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.915.436.674	17.218.938.479
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.397.139.342	10.848.153.592
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II-</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>440.235.219.930</b>	<b>401.897.213.969</b>

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Quyết

Nguyễn Khắc Sơn

Phan Đình Toại

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

MẪU B 02 - DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu Năm 2019	6 tháng đầu Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83.836.300.648	64.913.406.754
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		83.836.300.648	64.913.406.754
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	75.070.006.336	55.418.257.398
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>8.766.294.312</b>	<b>9.495.149.356</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	895.821.608	736.471.116
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	2.885.689.385	3.108.080.888
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.885.689.385</i>	<i>3.105.610.810</i>
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.868.708.546	3.423.731.876
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.907.717.988</b>	<b>3.699.807.708</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	-	-
12.	Chi phí khác	32	VI.7	38.126.930	216.903.855
13.	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(38.126.930)</b>	<b>(216.903.855)</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.869.591.058</b>	<b>3.482.903.853</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	472.451.717	890.833.539
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.397.139.342</b>	<b>2.592.070.314</b>

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Bá Quyết

  
Nguyễn Khắc Sơn

  
Phan Đình Toại

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03 - DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu Năm 2019	6 tháng đầu Năm 2018
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2.869.591.058	3.482.903.853
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.479.544.507	4.227.132.658
	- Các khoản dự phòng	03		(220.848.989)	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(895.821.608)	(720.793.524)
	- Chi phí lãi vay	06		2.885.689.385	3.105.610.810
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		8.118.154.353	10.094.853.797
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.588.618.707	9.420.530.005
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.246.941.433)	4.884.605.836
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.453.888.937	(42.469.692.759)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		118.571.470	(246.249.027)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.885.689.385)	(3.105.610.810)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(800.000.000)	(1.200.000.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	28.807.654.601
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(5.653.397.350)	6.186.091.643
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(272.727.273)	(255.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.204.477.778
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.727.541.403)	(32.743.733.987)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.090.055.386	720.793.524
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(2.910.213.290)	(20.073.462.685)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		84.928.343.388	87.873.555.449
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(74.789.852.211)	(75.314.787.969)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.297.350.000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		8.841.141.177	12.558.767.480
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50		277.530.537	(1.328.603.563)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		548.091.713	4.396.652.053
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70	V.01	825.622.250	3.068.048.491

LẬP BIỂU

Nguyễn Bá Quyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Khắc Sơn

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Đình Toại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại sông đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 11 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 11/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4, KĐT Văn Khê, Hà Đông, HN

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VNĐ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp,....

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

**Chi nhánh, văn phòng :**

**Địa chỉ**

Chi nhánh Công ty CPĐT&TM Sông Đà - XN Sông Đà - SODIC Số 1

Bản Huồi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

**Công ty con:**

**Địa chỉ**

Công ty CP thủy điện SODIC Điện Biên

Bản Huồi Lốt 1, Mường Mùn, Tuần Giáo, Điện Biên

Công ty CP đầu tư và xây dựng Thanh Hà – Hà Giang

Số 240 Trần Phú, Trần Phú, Hà Giang, Hà Giang

Đến ngày 30/06/2019 tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại công ty là 80 người.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với mức khấu hao nhanh 02 lần đối với TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Năm sử dụng ước tính</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03

**Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

*Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được *thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế Suất thuế TNDN tại Văn phòng công ty: 20%; Thuế suất thuế TNDN tại CN Sông Đà SODIC Số 1 : Chi nhánh được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong vòng 9 năm theo khoản 1 điều 15 nghị định 218/2013NĐ-CP ngày 26/12/2013.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	342.894.669	231.645.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	482.727.581	316.445.983
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>825.622.250</b>	<b>548.091.713</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>159.140.000.000</i>	-	<i>148.260.000.000</i>	-
Công ty Cổ phần thủy điện SODIC Điện Biên	147.700.000.000	-	130.700.000.000	-
Công ty cổ phần Thanh Hà	11.440.000.000	-	11.440.000.000	-
Công ty cổ phần kỹ thuật và xây dựng Sông Đà	-	-	6.120.000.000	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>40.377.541.403</i>	-	<i>28.530.000.000</i>	-
Công ty TNHH SĐ 7.09	30.257.541.403	-	24.530.000.000	-
Công cổ phần cơ điện Sông Đà	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty cổ phần kỹ thuật và xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	-	-	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>5.554.000.000</i>	-	<i>5.554.000.000</i>	-
Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	-	5.554.000.000	-

**3. Các khoản phải thu khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	118.262.097.194	116.778.886.299
<b>Cộng</b>	<b>118.262.097.194</b>	<b>116.778.886.299</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>36.968.879.748</i>	<i>42.603.608.487</i>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	568.745.370	-
- Ký cược, ký quỹ;	15.390.000.000	15.390.000.000
- Tạm ứng	13.783.981.324	11.097.977.062
- Công ty An Xuân chuyển nhượng CP	7.000.000.000	15.000.000.000
- Phải thu khác.	226.153.054	1.115.631.425
<i>b) Dài hạn</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn ;	20.000.000	20.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	68.778.771.526	-	45.154.755.306	-
- Hàng hóa;	6.122.392.710	-	5.499.467.497	-
<b>Cộng</b>	<b>74.901.164.236</b>	<b>-</b>	<b>50.654.222.803</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	7.122.548.727	43.230.123.217	4.127.173.584	136.200.000	54.616.045.528
Tăng trong năm	-	272.727.273	-	-	272.727.273
Mua trong năm	-	272.727.273	-	-	272.727.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	7.122.548.727	43.502.850.490	4.127.173.584	136.200.000	54.888.772.801
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	2.052.855.145	30.912.498.045	4.102.412.759	136.200.000	37.203.965.949
Tăng trong năm	142.450.974	3.319.114.175	17.979.358	-	3.479.544.507
Khấu hao trong năm	142.450.974	3.319.114.175	17.979.358	-	3.479.544.507
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	2.195.306.119	34.231.612.220	4.120.392.117	136.200.000	40.683.510.456
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	5.069.693.582	12.317.625.172	24.760.825	-	17.412.079.579
Tại 30/06/2019	4.927.242.608	9.271.238.270	6.781.467	-	14.205.262.345

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>37.414.422</b>	<b>155.985.892</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.414.422	155.985.892

**8. Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Phải trả khách hàng	50.743.960.909	50.743.960.909	49.831.598.118	49.831.598.118
<b>Cộng</b>	<b>50.743.960.909</b>	<b>50.743.960.909</b>	<b>49.831.598.118</b>	<b>49.831.598.118</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	983.186.781	472.451.717	800.000.000	655.638.498
- Thuế TNCN	199.530.460	104.337.678	11.226.388	292.641.750
- Thuế, phí khác	177.045.394	4.000.000	181.045.394	-
<b>Cộng</b>	<b>1.359.762.635</b>	<b>580.789.395</b>	<b>992.271.782</b>	<b>948.280.248</b>

**10. Chi phí phải trả**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí phải trả các công trình	32.511.665.291	10.831.167.986
<b>Cộng</b>	<b>32.511.665.291</b>	<b>10.831.167.986</b>

**11. Các khoản phải trả khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	207.218.120	258.528.443
- Bảo hiểm xã hội	55.079.651	39.616.956
- Lãi vay phải trả	753.550.519	753.550.519
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.336.228.396	4.633.578.396
- Công ty CP cơ điện Sông Đà cổ tức trả quá	9.894.469.824	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.218.828	55.298.228
<b>Cộng</b>	<b>14.257.765.338</b>	<b>5.740.572.542</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Mr Sơn ủy thác đầu tư	2.000.000.000	2.000.000.000
- Mr Toại ủy thác đầu tư	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	91.214.084.824	91.214.084.824	84.928.343.388	74.789.852.211	81.075.593.647	81.075.593.647
+ Ngân hàng BIDV	60.164.084.824	60.164.084.824	70.710.368.082	74.439.852.211	63.893.568.953	63.893.568.953
+ Ngân hàng MB	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000	700.000.000	700.000.000
+ Ngân hàng Khác Sơn	18.000.000.000	18.000.000.000	2.100.000.000	-	15.900.000.000	15.900.000.000
+ Ngân hàng Thị Tuyền	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng Thị Sen	10.100.000.000	10.100.000.000	9.517.975.306	-	582.024.694	582.024.694
- Vay dài hạn	4.682.000.000	4.682.000.000	-	-	4.682.000.000	4.682.000.000
+ Ngân hàng BIDV	1.082.000.000	1.082.000.000	-	-	1.082.000.000	1.082.000.000
+ Hoàng Thị Tuyết	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
+ Ngân hàng MB	1.925.000.000	1.925.000.000	-	-	1.925.000.000	1.925.000.000
<b>Cộng</b>	<b>95.896.084.824</b>	<b>95.896.084.824</b>	<b>84.928.343.388</b>	<b>74.789.852.211</b>	<b>85.757.593.647</b>	<b>85.757.593.647</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	60.500.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	1.276.427.720	4.240.911.090	27.506.697.937	120.612.896.939
Tăng vốn trong năm trước	39.500.000.000	-	-	-	-	-	39.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.119.692.857	2.946.695.238	11.135.109.816	15.201.497.911
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	10.574.715.682	10.574.715.682
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(82.636.364)</b>	<b>27.171.496.556</b>	<b>2.396.120.577</b>	<b>7.187.606.328</b>	<b>28.067.092.071</b>	<b>164.739.679.168</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	603.027.836	3.216.148.458	(4.020.185.573)	(201.009.279)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.397.139.342	2.397.139.342
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.868.530.176	1.868.530.176
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(82.636.364)</b>	<b>27.171.496.556</b>	<b>2.999.148.413</b>	<b>10.403.754.786</b>	<b>28.312.576.016</b>	<b>168.804.339.407</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

**c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	60.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	39.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phần	30/06/2018 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	6.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
• Cổ phiếu phổ thông	-	3.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
• Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
• Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu Năm 2019	6 tháng đầu Năm 2018
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.717.229.762	1.981.081.106
- Doanh thu hoạt động xây lắp	82.119.070.886	62.932.325.648
<b>Cộng</b>	<b>83.836.300.648</b>	<b>64.913.406.754</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu Năm 2019	6 tháng đầu Năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	700.713.663	1.575.456.577
- Giá vốn xây lắp	74.369.292.673	53.842.800.821
<b>Cộng</b>	<b>75.070.006.336</b>	<b>55.418.257.398</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu Năm 2019	6 tháng đầu Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.076.238	720.793.524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	568.745.370	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	15.677.592
<b>Cộng</b>	<b>895.821.608</b>	<b>736.471.116</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. Chi phí tài chính**

	<b>6 tháng đầu Năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu Năm 2018</b>
Lãi tiền vay	2.885.689.385	3.105.610.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.470.078
<b>Cộng</b>	<b>2.885.689.385</b>	<b>3.108.080.888</b>

**5. Chi phí khác**

	<b>6 tháng đầu Năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu Năm 2018</b>
Các khoản bị phạt	7.657.685	211.414.884
Các khoản khác	30.469.245	5.488.971
<b>Cộng</b>	<b>38.126.930</b>	<b>216.903.855</b>

**6. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>6 tháng đầu Năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu Năm 2018</b>
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	472.451.717	890.833.539
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>472.451.717</b>	<b>890.833.539</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
- Hoán đổi nợ thành cổ phần	-	39.500.000.000
- Tặng vốn bằng cổ tức	-	-

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát được thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Tài chính – kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và định giá ATC kiểm toán và Báo cáo tài chính bán niên tại ngày 30/06/2018 do Công ty tự lập, Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định để so sánh với số liệu năm nay.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**5. Những thông tin khác**

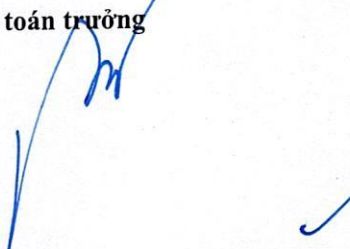
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày .... tháng .... năm 201

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Bá Quyết**

**Nguyễn Khắc Sơn**

**Phan Đình Toại**